

THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ
Số: 54/2009/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2008;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tại tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch), với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định thời kỳ 2006 - 2020 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, với Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, gắn với hành lang Đông - Tây, với các tỉnh Tây nguyên, các tỉnh ở Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan.
- Phát huy tối đa các nguồn nội lực, tranh thủ thu hút các nguồn lực bên ngoài, tạo môi trường thông thoáng để thu hút mạnh đầu tư, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Bảo đảm mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững gắn với phát triển các lĩnh vực văn hoá - xã hội; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.
- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát huy nhân tố con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường và coi trọng đầu tư phát triển nguồn nhân lực.
- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Gắn các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội với việc xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc trong Tỉnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát:

Tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, quy mô đô thị theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tương đối tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu kinh tế. Phấn đấu đến năm 2020, Bình Định trở thành tỉnh có nền công nghiệp hiện đại và là một trong những trung tâm phát triển về kinh tế - xã hội, đóng góp tích cực vào sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước; đời sống nhân dân được cải thiện và nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh và quốc phòng luôn bảo đảm.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm từ năm 2006 đến năm 2020 đạt 14,8%; trong đó, thời kỳ 2006 - 2010 là 13%, thời kỳ 2011 - 2015 là 15% và thời kỳ 2016 - 2020 là 16,5%. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt khoảng 900 USD; năm 2015 là 2.200 USD và năm 2020 là 4.000 USD;
- Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, cụ thể: năm 2010 tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 37,4%, ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 27,6%, ngành dịch vụ chiếm 35,0%; đến năm 2015 tỷ trọng này tương ứng là: 40,0% - 22,0% - 38,0% và năm 2020 là: 43,0% - 16,0% - 41,0%;
- Kim ngạch xuất khẩu đạt 360 triệu USD vào năm 2010; 750 triệu USD vào năm 2015 và 1,4 tỷ USD năm 2020;
- Tỷ lệ đô thị hoá đạt 35,0% vào năm 2010, năm 2015 là 45,0% và năm 2020 là 52,0%;
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 44,0% vào năm 2010; năm 2015 là 47,0% và năm 2020 là 49,0%;

- Giảm tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên mỗi năm 0,6‰ trong thời kỳ 2006 - 2010 và ổn định dân số tự nhiên sau năm 2010;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 10% vào năm 2010 (chuẩn nghèo của giai đoạn 2006-2010) và cơ bản không còn hộ nghèo vào năm 2015. Đến năm 2010 khoảng 95% dân cư đô thị sử dụng nước sạch, 85% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; năm 2015 đảm bảo 100% dân cư có nguồn nước sạch cho sinh hoạt;

- Phấn đấu nâng số lượng lao động được giải quyết việc làm lên 24.000 - 25.000 lao động/năm thời kỳ 2006 - 2010 và khoảng 25.000 - 30.000 lao động/năm thời kỳ sau năm 2010; trong đó, nhu cầu việc làm của lao động trong tỉnh hàng năm là 16.000 - 17.000 lao động.

- Hoàn thành chương trình đạt chuẩn quốc gia về y tế xã theo quy định. Phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em (dưới 5 tuổi) suy dinh dưỡng đến năm 2010 còn dưới 20%, năm 2015 còn dưới 14% và năm 2020 còn dưới 5%.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

- Phấn đấu mức tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất ngành công nghiệp thời kỳ 2006 - 2015 là 24,5%/năm và thời kỳ 2016 - 2020 là 24%/năm;

- Tập trung đầu tư, đẩy nhanh phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội nhằm tạo bước đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh;

- Hoàn thành các khu công nghiệp: Phú Tài, Long Mỹ và tiếp tục phát triển các khu công nghiệp: Nhơn Hội, Nhơn Hoà, Hoà Hội, Cát Khánh, Cát Trinh, Bồng Sơn, Bình Nghi - Nhơn Tân; xây dựng các cụm công nghiệp ở các huyện, thành phố. Đồng thời, tiến hành rà soát, bổ sung vào Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp của Tỉnh giai đoạn sau năm 2010;

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về nguồn nguyên liệu theo hướng tăng tỷ trọng những mặt hàng tinh chế như: chế biến thủy hải sản, chế biến gỗ, bột giấy và lâm sản, chế biến nông sản, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất dược phẩm...;

- Từng bước gia tăng các sản phẩm công nghiệp mới, sản phẩm công nghệ cao đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế như: điện - điện tử, hoá dầu, công nghiệp năng lượng (nhiệt điện, phong điện, thủy điện vừa và nhỏ), công nghiệp cảng biển, cơ khí...;

- Phát triển một số ngành công nghiệp khác ở nông thôn nhằm giải quyết lao động tại chỗ, nâng cao thu nhập vùng nông thôn; đồng thời khôi phục một số làng nghề, mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống.

2. Nông, lâm nghiệp:

- Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng gắn với sản xuất hàng hoá, sản xuất xuất khẩu; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở đầu tư mạnh về khâu giống; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; tăng cường công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý có trình độ năng lực đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Đến năm 2010 tỷ trọng chăn nuôi tăng lên 45% và năm 2020 tăng lên trên 50%;

- Tập trung chuyển đổi đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang sản xuất 2 vụ lúa/năm ở một số vùng sản xuất 3 vụ bắp/bên do thời tiết. Hình thành, ổn định thâm canh, tăng năng suất các vùng nguyên liệu: mía (4.400 ha), mì (4.400 ha), cây điều, cao su, cây nguyên liệu giấy... đáp ứng nhu cầu cho các nhà máy chế biến;

- Phát triển chăn nuôi dưới hình thức tập trung, công nghiệp; trang trại bố trí xa khu dân cư với quy mô đàn hợp lý. Nâng cao chất lượng con giống, đa dạng hóa sản phẩm; phát triển đàn bò đến năm 2010 là 300.000 con, tỷ lệ bò lai đạt 65%; năm 2020 là 400.000 con, cơ bản là bò lai; đàn lợn 800.000 con với 90% lợn lai vào năm 2010 và 1 triệu con với tỷ lệ lai 98% năm 2020;

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng gồm giao thông, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt, mạng lưới chợ và các dịch vụ khác cho khu vực nông nghiệp và vùng nông thôn. Hình thành vành đai nông nghiệp phục vụ thành phố Quy Nhơn, các thị xã, các khu và cụm công nghiệp;

- Đẩy mạnh trồng rừng tập trung, phấn đấu trung bình mỗi năm trồng được 5.000 - 6.000 ha.

3. Thủy sản:

- Tổng sản lượng đánh bắt đến năm 2010 đạt 110.000 tấn/năm và giai đoạn từ năm 2015 - 2020 ổn định 150.000 tấn/năm. Đóng mới và trang bị đồng bộ đội tàu câu cá ngư đại dương hiện đại có công suất 150 - 600 CV để tăng sản lượng đánh bắt xa bờ, hạn chế tàu đánh bắt cá ven bờ;

- Phấn đấu sản lượng tôm và thủy đặc sản nuôi đến năm 2010 đạt 4.500 tấn/năm, năm 2015 đạt 6.500 tấn/năm và năm 2020 đạt 10.000 tấn/năm. Đa dạng hóa trong nuôi trồng thủy sản cả nước mặn, nước lợ và nước ngọt; đồng thời, chú trọng các giải pháp để gắn nâng cao hiệu quả sản xuất với bảo vệ môi trường;

- Phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá; hoàn thành xây dựng các cảng cá: Quy Nhơn, Tam Quan, Đề Gi.

4. Hoạt động xuất khẩu, du lịch, dịch vụ và phát triển đô thị:

a) Về xuất khẩu:

Phát triển các nhóm hàng xuất khẩu chiến lược như: thủy hải sản, đồ gỗ tinh chế, khoáng sản, may mặc, giày dép, thủ công mỹ nghệ... theo hướng hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô, tăng tỷ trọng hàng tinh chế và từng bước sản xuất các sản phẩm xuất khẩu cao cấp.

b) Về du lịch:

Phấn đấu đến năm 2010, đạt 1 triệu lượt khách/năm (khách quốc tế chiếm khoảng 16%); đến năm 2020, đạt khoảng 2 triệu lượt khách/năm (khách quốc tế 25%). Tiến hành quy hoạch về không gian các tuyến, các khu, cụm, điểm du lịch và chú trọng đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng của Tỉnh. Có chính sách khuyến khích đầu tư để thu hút các công ty du lịch lớn của quốc gia và quốc tế đến đầu tư vào các điểm du lịch trên tuyến Phương Mai - Núi Bà nhằm sớm hình thành tuyến du lịch trọng điểm quốc gia.

c) Về dịch vụ:

Phát triển các ngành dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn; phát triển hệ thống chợ, kết hợp giữa chợ hiện có với xây dựng thêm các chợ mới, chợ đầu mối.

d) Về phát triển đô thị:

Phấn đấu đưa thành phố Quy Nhơn sớm trở thành đô thị loại I trực thuộc Tỉnh; phát triển các thị trấn: Bình Định thành thị xã Bình Định, Bồng Sơn thành thị xã Bồng Sơn vào năm 2010, Phú Phong thành thị xã Phú Phong trước năm 2015 và Cát Tiến thành thị xã Cát Tiến trước năm 2020.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng

a) Giao thông vận tải:

- Đến năm 2010, cải tạo nâng cấp quốc lộ 19 đoạn cảng Quy Nhơn - đèo An Khê thành đường cấp III đồng bằng, trong đó, đoạn cảng Quy Nhơn - Phú Phong dài 40 km theo tiêu chuẩn cấp I đường đồng bằng. Từ năm 2011 - 2020, xây dựng đường cao tốc Quảng Ngãi - Quy Nhơn - Nha Trang nối liền hệ thống đường cao tốc quốc gia;

- Xây dựng tuyến đường từ thị trấn Tuy Phước đi cảng Nhơn Hội; nâng cấp đoạn Km0 đến Km7 quốc lộ 1D theo tiêu chuẩn đường cấp I đô thị;

- Đến năm 2010, bê tông hoá toàn bộ hệ thống đường Tỉnh; giai đoạn sau năm 2010, tiếp tục nâng cấp hệ thống đường tỉnh lộ;

- Hoàn thành xây dựng các tuyến đường đô thị Quy Nhơn theo quy hoạch. Đầu tư xây dựng đồng bộ các tuyến đường nội thị của các đô thị (thị xã) mới thành lập;

- Đến năm 2010, bê tông hoá 100% đường liên xã, trục chính của xã; phấn đấu đạt tỷ lệ bê tông hoá 60% đường giao thông nông thôn và năm 2020 đạt 100%;

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng sân đỗ, đường băng và nhà ga hành khách sân bay Phù Cát để tiếp nhận máy bay cỡ lớn. Phấn đấu đạt công suất 0,2 triệu lượt hành khách và 2.000 tấn hàng vào năm 2010; 0,3 triệu lượt hành khách và 4.000 tấn hàng vào năm 2020; nâng tần suất bay các chuyến bay thẳng Hà Nội - Quy Nhơn - Hà Nội và chuyển thành phố Hồ Chí Minh - Quy Nhơn - thành phố Hồ Chí Minh. Sau năm 2010, có chuyến bay Quy Nhơn - Huế, Quy Nhơn - Đà Lạt, Quy Nhơn - Cam Ranh. Định hướng sân bay Phù Cát sớm trở thành sân bay quốc tế;

- Giai đoạn sau năm 2010, di dời ga đường sắt Quy Nhơn; chuẩn bị xây dựng tuyến đường sắt nhánh dài 23,2 km nối Khu kinh tế Nhơn Hội và cảng biển với tuyến đường sắt quốc gia qua ga Tiền, cảng Nhơn Bình.

- Nâng công suất cảng Quy Nhơn đạt và ổn định 4 triệu tấn thông quan/năm vào năm 2010; cảng Thị Nại đạt 0,8 - 1 triệu tấn thông quan vào năm 2010 và ổn định 1,3 triệu tấn thông quan/năm giai đoạn 2015 - 2020;

- Xây dựng cảng Nhơn Hội có thể tiếp nhận tàu 5 vạn tấn. Phấn đấu sau năm 2010 đạt 2 triệu tấn thông quan/năm và năm 2020 đạt 11,5 - 12 triệu tấn thông quan; xây dựng cảng Tam Quan, cảng Đề Gi thành cảng hàng hoá.

b) Thủy lợi:

- Giai đoạn từ năm 2006 - 2010: hoàn thành xây dựng hồ Định Bình (kể cả hợp phần khu tưới Văn Phong), hồ Quang Hiến, Cẩn Hậu, Nước Trong Thượng, Suối Đuốc, kênh N1 Thuận Ninh, Đá Mài, Thuận Phong, Phú Dống... và một số hồ nhỏ ở Vân Canh, Vĩnh Thạnh... Diện tích tưới ổn định, đến năm 2010 đạt 80% diện tích đất canh tác. Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi xuống cấp. Kiên cố hóa kênh mương toàn Tỉnh đạt 100% kênh cấp 1 và 50% kênh cấp 2, 3 vào năm 2010; đến năm 2020, cơ bản hoàn thành chương trình kiên cố hóa kênh mương;

- Giai đoạn từ năm 2011 - 2020: xây dựng các hồ: Đồng Mít, Sông Dinh (An Lão), hồ Núi Tháp, đập dâng Lại Giang (hạ lưu cầu Bồng Sơn), Cẩn Hậu (phía dưới), Vườn Mới, Đá Bàn (Hoài Nhơn); hệ thống sông: Kim Sơn, Nước Lương (Hoài Ân)... và một số hồ trên các sông, suối ở Vân Canh, Vĩnh Thạnh.

c) Cấp nước:

Đến năm 2010, xây dựng các hệ thống cấp nước sạch tập trung ở nông thôn nơi có điều kiện về nguồn nước để cung cấp đủ nước cho các khu, cụm công nghiệp và dân cư; xây dựng hệ thống cấp nước tại 10 thị trấn; xây dựng Nhà máy nước công suất 64.000 m³/ngày đêm để cấp nước cho khu kinh tế Nhơn Hội. Sau năm 2010, nâng công suất Nhà máy nước Quy Nhơn lên 100.000 m³/ngày đêm và cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước đã được xây dựng trước năm 2007 ở các thị trấn, thị xã.

d) Cấp điện: